

BÁO CÁO KẾT QUẢ 2 MẶT GIÁO DỤC
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2023-2024
Sau khi thi lại trong hè 2024

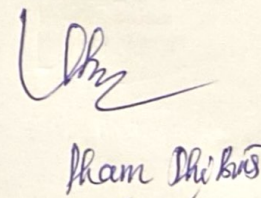
Sau khi thi lại trong hè 2024																															
STT	Lớp	Khối	Tổng số HS	Trong đó: Nữ	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC										DANH HIỆU								
					TỐT		KHẢ		T.BÌNH/ĐẠT		Trên TB		TỐT		KHẢ		T.BÌNH/ĐẠT		YẾU/C.ĐẠT		Trên TB		HSG/HSXS		HSG		HSXS		HSTT		
					SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
1	TỔNG TOÁN TRIỂN LỘ		515	252	457	88.74	51	9.90	7	1.36	515	100.00	84	16.31	229	44.47	202	39.22			498	96.70	84	16.31	83	16.12	1	0.19	55	10.68	
2	TỔNG KHỐI 6		154	81	144	93.51	10	6.49			154	100.00	23	14.94	70	45.45	61	39.61			147	95.45	23	14.94	22	14.29	1	0.65			
3	6A	Khối 6	39	22	39	100.00					39	100.00	21	53.85	17	43.59	1	2.56			39	100.00	21	53.85	20	51.28	1	2.56			
4	6B	Khối 6	39	18	39	100.00					39	100.00	2	5.13	31	79.49	6	15.38			39	100.00	2	5.13	2	5.13					
5	6C	Khối 6	38	19	34	89.47	4	10.53			38	100.00			12	31.58	26	68.42			36	94.74									
6	6D	Khối 6	38	22	32	84.21	6	15.79			38	100.00			10	26.32	28	73.69			33	86.84									
7	TỔNG KHỐI 7		131	64	122	93.13	9	6.87			131	100.00	11	8.40	56	42.75	64	48.85			128	97.71	11	8.40	11	8.40					
8	7A	Khối 7	44	23	43	97.73	1	2.27			44	100.00	11	25.00	33	75.00					44	100.00	11	25.00	11	25.00					
9	7B	Khối 7	45	22	45	100.00					45	100.00			23	51.11	22	48.89			45	100.00									
10	7C	Khối 7	42	19	34	80.95	8	19.05			42	100.00					42	100			39	92.86									
11	TỔNG KHỐI 8		124	52	88	70.97	29	23.39	7	5.65	124	100.00	23	18.55	48	38.71	53	42.75			117	94.35	23	18.55	23	18.55					
12	8A	Khối 8	44	26	40	90.91	4	9.09			44	100.00	22	50.00	18	40.91	4	9.09			44	100.00	22	50.00	22	50.00					
13	8B	Khối 8	40	14	16	40.00	17	42.50	7	17.50	40	100.00			12	30.00	28	70			34	85.00									
14	8C	Khối 8	40	12	32	80.00	8	20.00			40	100.00	1	2.50	18	45.00	21	52.5			39	97.50	1	2.50	1	2.50					
15	TỔNG KHỐI 9		106	55	103	97.17	3	2.83			106	100.00	27	25.47	55	51.89	24	22.64			106	100.00	27	25.47	27	25.47			55	51.89	
16	9A	Khối 9	37	19	37	100.00					37	100.00	23	62.16	13	35.14	1	2.70			37	100.00	23	62.16	23	62.16			13	35.14	
17	9B	Khối 9	35	19	34	97.14	1	2.86			35	100.00	4	11.43	24	68.57	7	20.00			35	100.00	4	11.43	4	11.43			24	68.57	
18	9C	Khối 9	34	17	32	94.12	2	5.88			34	100.00			18	52.94	16	47.06			34	100.00							18	52.94	

Đoàn Tùng, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
An Thị Sơn


Phạm Thị Bình